

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên yêu cầu về các sản phẩm đầu ra được nêu tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT, Chủ đầu tư phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ;
- Mức độ hiểu biết về tính chất và mục đích công việc;
- Tính hợp lý và khả thi của kế hoạch, các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ;
- Mức độ đáp ứng hệ thống đảm bảo chất lượng và phương pháp thực hiện;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn thực hiện dịch vụ;
- Tiến độ thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT;
- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động (nếu có);
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì (nếu có);
- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có): các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) như: việc sử dụng các vật tư, vật liệu; biện pháp tổ chức thi công; dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);
- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;
- Trường hợp cần yêu cầu về xuất xứ vật tư, vật liệu, nguyên liệu phục vụ cho gói thầu dịch vụ phi tư vấn thì Chủ đầu tư quy định xuất xứ của vật tư, vật liệu, nguyên liệu theo nhóm nước, vùng lãnh thổ quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Nhà thầu phải chào vật tư, vật liệu, nguyên liệu theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào vật tư, vật liệu, nguyên liệu không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào vật tư, vật liệu, nguyên liệu xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào vật tư, vật liệu, nguyên liệu không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại;
- Các yếu tố cần thiết khác.

Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử

dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

TT	Nội dung	Mức yêu cầu đáp ứng	
Tính đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu		Đạt	Không đạt
1	Đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá theo yêu cầu tại Bảng đánh giá năng lực kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> - Các tiêu chí tổng quát và tiêu chí chi tiết được đánh giá là đạt khi có số điểm bằng hoặc vượt mức điểm tối thiểu yêu cầu. - E-HSDT được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát, tiêu chí chi tiết đều được đánh giá là đạt và có tổng số điểm bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu (70 điểm) 	<ul style="list-style-type: none"> - Các tiêu chí tổng quát và tiêu chí chi tiết được đánh giá là không đạt khi có số điểm thấp hơn mức điểm tối thiểu yêu cầu. - E-HSDT được đánh giá là không đạt yêu cầu về kỹ thuật khi có một hoặc tất cả các tiêu chí tổng quát, tiêu chí chi tiết đều được đánh giá là không đạt và/hoặc có tổng số điểm thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu (70 điểm)
Kết luận		<ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật thì được tiếp tục xem xét về tài chính. 	

BẢNG ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC KỸ THUẬT

TT	Nội dung đánh giá	Mức điểm tối đa/ Điểm chi tiết	Mức điểm tối thiểu/Điểm chi tiết
A	NĂNG LỰC NHÀ THẦU	50	37
I	Uy tín, Năng lực kinh nghiệm của nhà thầu	4	2
1	Nhà thầu phải có giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp. Trong đó có nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm sức khỏe. <i>* Trường hợp liên danh, các thành viên trong liên danh phải đáp ứng yêu cầu này.</i>	2	2
1.1	Không đáp ứng yêu cầu	0	
1.2	Đáp ứng yêu cầu	2	
2	Số hợp đồng sức khỏe mà nhà thầu đã hoàn thành trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, mỗi hợp đồng có giá hợp đồng từ 1,4 tỷ đồng trở lên (tính theo năm bảo hiểm)	2	
2.1	< 02 hợp đồng	0	
2.2	≥ 02 hợp đồng	2	
II	Năng lực tài chính <i>(Trường hợp liên danh được tính bằng tổng các thành viên trong liên danh theo phân công việc đảm nhận)</i>	16	13
1	Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2024	4	
1.1	Dưới 400 tỷ đồng	0	
1.2	Từ 400 tỷ đồng - dưới 800 tỷ đồng	1	
1.3	Từ 800 tỷ đồng - dưới 1.300 tỷ đồng	2	
1.4	Trên 1.300 tỷ đồng	4	
2	Quỹ dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (QDPBT) tại thời điểm 31/12/2024	4	
2.1	QDPBT < 500 tỷ đồng	0	
2.2	500 tỷ đồng ≤ QDPBT < 1.000 tỷ đồng	1	
2.3	1.000 tỷ đồng ≤ QDPBT < 1.500 tỷ đồng	2	
2.4	1.500 tỷ đồng ≤ QDPBT	4	
3	ROE (lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu) bình quân 03 năm 2022,2023,2024	4	
3.1	Dưới 5%	0	
3.2	Từ 5% - dưới 7%	1	
3.3	Từ 7% - dưới 9%	2	
3.4	Từ 9% trở lên	4	
4	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán tại thời điểm 31/12/2024 (Tỷ lệ biên khả năng thanh toán = Biên khả năng thanh toán/biên khả năng thanh toán tối thiểu)	4	

4.1	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán < 1	0	
4.2	$1 \leq$ Tỷ lệ biên khả năng thanh toán < 1,3	1	
4.3	$1,3 \leq$ Tỷ lệ biên khả năng thanh toán < 1,5	2	
4.4	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán $\geq 1,5$	4	
III	Hệ thống Bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế trong nước thuộc hệ thống bảo lãnh viện phí của nhà thầu đề xuất	30	22
	<i>Trường hợp liên danh thì thành viên đứng đầu liên danh phải đáp ứng yêu cầu này. Tại thời điểm xét thầu đối với các bệnh viện thuộc hệ thống bảo lãnh không thực hiện bảo lãnh hoặc tạm dừng thì bệnh viện đó sẽ không được đánh giá</i>		
1	Số lượng bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế trong nước được bảo lãnh viện phí.	5	
1.1	Số lượng bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế được bảo lãnh viện phí < 180	0	
1.2	$180 \leq$ Số lượng bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế được bảo lãnh viện phí ≤ 200	2	
1.3	Bảo lãnh trên 200 bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế bảo lãnh viện phí	5	
2	Số lượng bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế công lập được bảo lãnh viện phí.	5	
2.1	Dưới 30 bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế công lập	0	
2.2	Từ 30 đến dưới 50 bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế công lập	2	
2.3	Trên 50 bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế công lập	5	
3	Bảo lãnh viện phí tại các bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế tại Hà Nội. (Trường hợp bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế có nhiều chi nhánh, cơ sở chỉ được tính là 1 bệnh viện. - Có ít nhất 10 bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế công lập được bảo lãnh nội trú và/hoặc ngoại trú. - Có ít nhất 05 bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế tuyến trung ương được bảo lãnh nội trú và/hoặc ngoại trú	5	
3.1	Không đáp ứng nội dung theo yêu cầu	0	
3.2	Đáp ứng nhưng không đầy đủ nội dung theo yêu cầu	2	
3.3	Đáp ứng đầy đủ nội dung theo yêu cầu	5	
4	Bảo lãnh viện phí tại các bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế tại TP.Hồ Chí Minh. (Trường hợp bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế có nhiều chi nhánh, cơ sở chỉ được tính là 1 bệnh viện) - Có ít nhất 10 bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế công lập được bảo lãnh nội trú và/hoặc ngoại trú.	5	

	- Có ít nhất 05 bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế tuyến trung ương được bảo lãnh nội trú và/hoặc ngoại trú		
4.1	Không đáp ứng nội dung theo yêu cầu	0	
4.2	Đáp ứng nhưng không đầy đủ nội dung theo yêu cầu	2	
4.3	Đáp ứng đầy đủ nội dung theo yêu cầu	5	
5	Bảo lãnh viện phí tại các bệnh viện: Việt Pháp, FV, Vinmec, Hồng Ngọc, Thu Cúc, Tâm Anh, Châm cứu trung ương, HN Việt Đức, Trung ương Quân đội 108, Nhiệt đới trung ương, tai mũi họng trung ương, Lão khoa trung ương, Đại học Y dược HCM.	5	
5.1	Không bảo lãnh	0	
5.2	Có nhưng không đầy đủ số lượng bệnh viện được bảo lãnh theo yêu cầu	2	
5.3	Đáp ứng đầy đủ số lượng bệnh viện được bảo lãnh theo yêu cầu	5	
6	Thực hiện giải quyết bồi thường bằng hình thức trực tuyến (Online) cho Người được bảo hiểm không yêu cầu cung cấp hồ sơ gốc.	5	
6.1	Không có hình thức bồi thường trực tuyến hoặc không cung cấp tài liệu chứng minh/bản hướng dẫn quy trình bồi thường bằng hình thức trực tuyến.	0	
6.2	Có hình thức bồi thường trực tuyến nhưng hướng dẫn quy trình không đồng nhất nội dung	2	
6.3	Có hình thức bồi thường trực tuyến, hướng dẫn đầy đủ và đồng nhất các nội dung.	5	
B	YÊU CẦU BẢO HIỂM	50	33
I	Quy trình thực hiện bảo hiểm và giải quyết bồi thường	34	23
1	Quy trình tổ chức thực hiện bảo hiểm: Quy trình tổ chức thực hiện bảo hiểm, cấp đơn bảo hiểm, thẻ bảo hiểm cho Người được bảo hiểm (thể hiện mối quan hệ giữa các bên liên quan: Người mua bảo hiểm – Cán bộ, người lao động NHHT- Đơn vị tư vấn, môi giới bảo hiểm - Công ty bảo hiểm, thời gian cấp hợp đồng bảo hiểm và thẻ bảo lãnh cho Cán bộ, đoàn viên NHHT). Quy trình tăng, giảm số lượng người tham gia bảo hiểm. Quy trình gia hạn hiệu lực bảo hiểm và cam kết không tăng phí trong quá trình gia hạn hợp đồng. Cam kết tổ chức hội thảo hướng dẫn về quyền lợi bảo hiểm		
1.1	Không đáp ứng yêu cầu	0	
1.2	Đáp ứng đầy đủ nội dung theo yêu cầu	3	

	Quy trình tổ chức về giải quyết bồi thường: Quy trình tổ chức (gồm sơ đồ) về giải quyết bồi thường (thể hiện mối quan hệ giữa người mua bảo hiểm - Công ty bảo hiểm - Bộ phận bồi thường - Người nhận được tiền bồi thường; tài liệu chứng từ đòi bồi thường; thời gian tối đa từng giai đoạn). Quy trình giải quyết bồi thường đối với trường hợp giải quyết bồi thường trực tuyến (nếu có)		
2.1	Không đáp ứng yêu cầu	0	
2.2	Đáp ứng đầy đủ nội dung theo yêu cầu	3	
3	Bản chào phí bảo hiểm: đáp ứng đầy đủ các nội dung theo yêu cầu tại Mục 3 Chương V Phần thứ hai Yêu cầu phạm vi cung cấp.	5	5
3.1	Không đáp ứng yêu cầu	0	
3.2	Đáp ứng đầy đủ nội dung theo yêu cầu	5	
4	Thời gian thanh toán bồi thường: Thời gian thanh toán bồi thường trả tiền bảo hiểm kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ về yêu cầu bồi thường, trả tiền bảo hiểm	3	
4.1	> 15 ngày	0	
4.2	≤ 15 ngày	3	
5	Thời gian hoàn thành thủ tục bảo lãnh viện phí: Nhà thầu cam kết bằng văn bản thời gian tối đa hoàn thành thủ tục bảo lãnh viện phí cho quyền lợi ngoại trú và nha khoa là 30 phút/trường hợp được bảo lãnh (áp dụng đối với hệ thống bảo lãnh nêu trên).	3	
5.1	Không đáp ứng yêu cầu	0	
5.2	Đáp ứng đầy đủ nội dung theo yêu cầu	3	
6	Đường dây nóng trực hotline: 24/7/365	3	
6.1	Không đáp ứng yêu cầu	0	
6.2	Đáp ứng đầy đủ nội dung theo yêu cầu	3	
7	Thời gian trực bảo lãnh: 24/7	3	3
7.1	Không đáp ứng yêu cầu	0	
7.2	Đáp ứng đầy đủ nội dung theo yêu cầu	3	
8	Thẻ bảo hiểm: Thực hiện đồng thời cấp thẻ bảo lãnh bằng thẻ cứng và thẻ điện tử.	3	3
8.1	Không đáp ứng yêu cầu	0	
8.2	Đáp ứng đầy đủ nội dung theo yêu cầu	3	
9	Sử dụng mobile app: Người được bảo hiểm tra cứu quyền lợi bảo hiểm, thẻ bảo hiểm điện tử, theo dõi hồ sơ bồi thường, tìm kiếm thông tin bệnh viện phòng khám có liên kết, thay đổi thông tin tài khoản NDBH nếu có yêu cầu.	3	
9.1	Không đáp ứng yêu cầu	0	
9.2	Đáp ứng đầy đủ nội dung theo yêu cầu	3	

10	Ý kiến y khoa thứ hai tại Việt Nam: Khi NĐBH có chẩn đoán về bệnh và cần có ý kiến tham khảo của bác sỹ thứ hai thì gọi đến hotline tư vấn sẽ được hỗ trợ giải đáp thêm các thông tin về bệnh liên quan, nhận thông báo bổ sung và kết quả bồi thường.	3	
10.1	Không đáp ứng yêu cầu	0	
10.2	Đáp ứng đầy đủ nội dung theo yêu cầu	3	
11	Email thông tin y khoa sau chẩn đoán đầu tiên: Khi NĐBH gửi hồ sơ yêu cầu bồi thường sẽ có email tư vấn tới NĐBH về tình trạng bệnh lý, khả năng diễn biến bệnh và những lời khuyên y khoa...	2	
11.1	Không đáp ứng yêu cầu	0	
11.2	Đáp ứng yêu cầu	2	
II	Phạm vi, điều kiện bảo hiểm	16	10
1	Phạm vi bảo hiểm, Chương trình bảo hiểm, Quyền lợi bảo hiểm, điều kiện, điều khoản bảo hiểm đáp ứng đầy đủ theo quy định tại mục 3 Chương V E-HSMT	10	10
1.1	Không đáp ứng yêu cầu	0	
1.2	Đáp ứng đầy đủ nội dung theo yêu cầu	10	
2	Các điều kiện, điều khoản tốt hơn, ưu đãi hơn (phải có bảng so sánh kèm theo)	6	
2.1	Số tiền bảo hiểm tăng so với yêu cầu (mỗi phạm vi bảo hiểm tăng tính 01 điểm, tối đa không quá 03 điểm). Số tiền bảo hiểm giảm so với yêu cầu (mỗi phạm vi bảo hiểm giảm trừ 01 điểm).	3	
2.2	Thêm loại chi phí được bồi thường (mỗi phạm vi bảo hiểm mở rộng hơn tính 01 điểm, tối đa không quá 03 điểm). Thiếu loại chi phí được bồi thường (mỗi phạm vi bảo hiểm thu hẹp trừ 01 điểm).	3	
Tổng số điểm		100	70

